2019 三 花 TPGA 錦 標 賽 第四回合編組表
2019 Sun Flower & TPGA Championship
Round 4 Grouping
TAIPEI GOLF CLUB

Round 4			Name	Chinese name	Country	R1	R2	R3	TOTAL	+/-
Group	Time	Tee								
12	07:20	1	Wen Cheng Hsiang	温楨祥	TWN	73	77	75	225	9
			Hsu Chia Shen	許佳紳	TWN	74	75	76	225	9
			Pannakom Uthaipas		THA	79	73	72	224	8
13	07:30	1	Chang Tse Yu	張哲瑜	TWN	75	73	76	224	8
			Lai Chia I	賴嘉一	TWN	76	74	74	224	8
			Wang Wei Lun	王偉倫	TWN	75	74	75	224	8
14	07:40	1	Tsai Tsung Yu	蔡宗佑	TWN	75	74	75	224	8
			Wang Wei Hsuan	王偉軒	TWN	70	73	80	223	7
			Chen Yi Chian	陳奕騫	TWN	72	74	77	223	7
15	07:50	1	Lee Cho Chuan	李卓全	TWN	79	71	73	223	7
			Chen Yi Tong	陳裔東	TWN	75	74	74	223	7
			Hsiao Hung Yu	蕭宏宇	TWN	72	75	75	222	6
16	08:00	1	Yang Fei Hao	楊斐皓	TWN	72	75	75	222	6
			Sam Lee		FJI	75	73	74	222	6
			Lu Wen Teh	呂文德 52	TWN	74	75	73	222	6
17	08:10	1	Atiruj Winaicharoenchai		THA	70	79	73	222	6
			Cheng Tswen Chen	鄭存宸	TWN	73	74	74	221	5
			Hsieh Chi Hsien	謝繼賢	TWN	73	78	70	221	5
18	08:20	1	Yeh Wei Tze	葉偉志	TWN	72	74	74	220	4
			Huang Chi	黃　頎	TWN	73	74	73	220	4
			Lin Wen Tang	林文堂	TWN	71	74	74	219	3
19	08:30	1	Hsieh Tung Hung	謝東宏	TWN	75	72	72	219	3
			Liu Yu Jui	劉又睿	TWN	70	74	74	218	2
			Yeh Yu Chen	葉昱辰	TWN	71	75	72	218	2
20	08:40	1	Lin Wen Ko	林文科	TWN	71	72	74	217	1
			Tsai Che Hung	蔡哲弘	TWN	72	72	73	217	1
			Chiu Han Ting	邱瀚霆	TWN	75	71	71	217	1
21	08:50	1	K.P. LIN	林冠伯	TWN	70	77	70	217	1
			Ryuichi Oiwa		JPN	72	76	67	215	-1
			Hung Chien Yao	洪健堯	TWN	69	73	72	214	-2

ROUND 4			Name	Chinese name	Country	R1	R2	R3	TOTAL	+/-
Group	Time	Tee								
1	07:15	10	Chiang Chen Chih	蔣宸豨	TWN	76	75	74	225	9
			Lin Yuan Wei	林遠惟	TWN	71	81	73	225	9
			Lu Chien Soon	盧建順	TWN	73	74	78	225	9
2	07:25	10	Hsieh Min Hsuan	謝旻軒	TWN	72	74	79	225	9
			Lin Yung Lung	林永龍	TWN	75	78	72	225	9
			Tseng Tzu Hsuan	曾子軒	TWN	77	72	77	226	10
3	07:35	10	Hung Chun Kang	洪駿剛	TWN	73	80	73	226	10
			Fang Yin Jen	方胤人	TWN	76	77	73	226	10
			Hsieh Chin Sheng	謝錦昇	TWN	72	76	79	227	11
4	07:45	10	Shen Wei Cheng	沈威成	TWN	75	75	77	227	11
			Lien Lu Sen	連驢森	TWN	73	74	80	227	11
			Liu Tse Sen	劉澤森	TWN	76	77	74	227	11
5	07:55	10	Lu Wei Chih	呂偉智	TWN	75	75	78	228	12
			Tsai Wei Ming	蔡威民	TWN	75	73	80	228	12
			Hsu Chih Jieh	許智傑	TWN	78	73	77	228	12
6	08:05	10	Wang Shioh Jui	王士瑞	TWN	76	77	75	228	12
			Huang Yi Tseng	黃議增	TWN	75	78	75	228	12
			Wang Ter Chang	汪德昌	TWN	77	76	75	228	12
7	08:15	10	Wang Wei Hsiang	王偉祥	TWN	75	78	76	229	13
			Wang Tsung Chieh	汪聰傑	TWN	76	77	76	229	13
			Blake Snyder		USA	75	78	77	230	14
8	08:25	10	Chang Yao Pin	張耀濱	TWN	75	78	77	230	14
			Chen Yuan Chi	陳元車	TWN	74	78	79	231	15
			Weng Young Tien	翁永田	TWN	74	79	78	231	15
9	08:35	10	Ko Chih Ta	柯志達	TWN	74	75	83	232	16
			Huang Hsiang Hao	黃祥豪	TWN	73	77	82	232	16
			Lin Cheng Yu	林晟毓	TWN	72	78	82	232	16
10	08:45	10	Wang Tzu Ming	王子銘	TWN	81	72	79	232	16
			Huang Bo Rui	黃柏叡	TWN	75	76	82	233	17
11	08:55	10	Chen Neen Chee	陳銘琦	TWN	75	77	82	234	18
			Tseng Tzu Hao	曾子豪	TWN	74	75	86	235	19